

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁNH KẸO HẢI HÀ
*HAI HA CONFECTIONERY
JOINT STOCK COMPANY*

Số: 140/2025/CBTT-HHC
No: 140/2025/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 30 October 2025 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the third quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
 - Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, TP Hà Nội.

Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
 - Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý 3/2025:

Q3/2025 financial statements

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bô máy kế toán riêng);

Combined FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting)

organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

This information has been published on the Company's website on 30 October 2025 at the link <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3/2025:

Report on transactions valued as of 35% of the total assets in Q3/2025

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information



BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.320.907.755	698.745.833.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.222.814.167	64.834.713.056
1. Tiền	111	VI.1	17.222.814.167	19.234.713.056
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	-	45.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.387.837.767	573.981.539.486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	58.802.190.368	127.567.217.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.125.002.008	9.314.991.162
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3a	310.692.675.693	438.013.817.879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.588.477.005)	(1.270.933.405)
5. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		356.446.703	356.446.703
III. Hàng tồn kho	140		65.285.467.853	59.597.174.248
1 Hàng tồn kho	141	VI.4	65.285.467.853	59.597.174.248
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.424.787.968	332.406.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5a	1.399.387.495	262.038.734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.840.151	17.840.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.7.b	7.560.322	52.527.791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.554.051.222	243.602.759.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.397.426.975	62.456.226.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3b	211.397.426.975	62.456.226.975
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		126.360.411.541	137.972.343.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.14	125.995.215.058	137.532.375.689
- Nguyên giá	222		416.954.740.459	415.675.408.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.959.525.401)	(278.143.032.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.15	365.196.483	439.967.730
- Nguyên giá	228		1.561.941.580	1.242.819.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.196.745.097)	(802.851.550)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.733.352.900	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6	1.733.352.900	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.062.859.806	43.174.189.179
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.5.b	52.062.859.806	43.174.189.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		847.874.958.977	942.348.593.039

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.308.353.412	301.100.448.414
I. Nợ ngắn hạn	310		209.425.040.547	299.191.735.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	40.493.259.252	19.139.900.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.502.365.881	1.776.545.663
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.7.a	5.737.146.700	10.791.995.173
4. Phải trả người lao động	314		9.386.059.465	22.633.201.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.8	13.573.521.840	12.523.712.813
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.10	9.265.237.466	26.558.826.531
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	22.899.354.750	20.292.253.381
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11	94.939.712.187	175.278.434.197
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.628.383.006	10.196.865.416
II. Nợ dài hạn	330		1.883.312.865	1.908.712.865
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.9.b	1.883.312.865	1.908.712.865
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		636.566.605.565	641.248.144.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	636.566.605.565	641.248.144.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		413.175.543.518	392.785.590.599
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.981.949.747	47.053.441.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.801.785.026	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.180.164.721	44.251.656.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		847.874.958.977	942.348.593.039

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Lan

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	166.319.116.162	172.212.807.378	463.026.742.249	530.681.252.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8.934.590.778	12.080.875.696	24.417.012.511	28.025.407.163
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.384.525.384	160.131.931.682	438.609.729.738	502.655.845.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	119.738.061.381	122.130.541.597	341.051.470.625	388.900.782.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.646.464.003	38.001.390.085	97.558.259.113	113.755.063.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.925.535.346	8.307.013.199	33.476.732.314	79.977.690.635
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.997.271.099	16.980.980	8.001.616.494	53.136.792.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.977.956.673	2.909.421.389	7.871.188.037	32.225.178.306
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	23.543.385.144	19.879.248.749	65.861.225.136	64.607.226.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	11.402.377.096	8.754.174.445	32.902.726.406	27.584.669.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.628.966.010	17.657.999.110	24.269.423.391	48.404.064.983
11. Thu nhập khác	31	VII.6	163.720.889	2.322	163.794.360	26.484.614
12. Chi phí khác	32	VII.7	258.734.436	636.479.141	633.505.247	1.293.292.565
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(95.013.547)	(636.476.819)	(469.710.887)	(1.266.807.951)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.533.952.463	17.021.522.291	23.799.712.504	47.137.257.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.094.353.251	4.116.162.817	4.613.728.826	10.169.873.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.439.599.212	12.905.359.474	19.185.983.678	36.967.383.518
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		574	786	1.166	2.251
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Lan



Hoàng Hùng

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.533.952.463	47.137.257.032
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD và BĐSDT	02	13.210.386.242	12.930.306.873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(365.424.632)	(266.107.352)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.476.441.191)	(34.257.182.839)
- Chi phí lãi vay	06	7.871.188.037	8.466.930.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.226.339.081)	34.011.204.431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.598.933.782	142.715.558.576
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.835.615.852)	19.372.514.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.493.259.252)	(215.117.459.254)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.296.994.222	2.416.569.674
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.001.616.494)	(41.393.226.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.682.467.853)	(11.064.131.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.633.150.441	5.790.821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.381.412.295)	(679.089.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.975.656.437	(69.732.268.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(9.543.903.562)	(1.310.490.000)
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.107.624.111	60.013.210.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.671.344.660	58.702.720.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ đi vay	33	313.611.097.909	413.216.837.884
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(393.949.819.919)	(401.869.701.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.338.722.010)	11.347.136.124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47.691.720.913)	317.588.069
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.834.713.056	11.713.871.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.822.024	253.413.771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.222.814.167	12.284.873.090
<i>Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025</i>			

Người lập biểu

Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Lan



Hoàng Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Chi nhánh Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỉ giá đang thực hiện.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:	

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5 Nguyên tắc kê toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kê toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6 Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỉ giá đang thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Thu nhập khác: Từ thanh lí nhượng bán tài sản,...

9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
Tiền mặt	95.530.520	99.377.642
Tiền gửi ngân hàng	17.127.283.647	19.135.335.414
Các khoản tương đương tiền	-	45.600.000.000
Công	17.222.814.167	64.834.713.056

		Cuối quý	Đầu năm
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI MESA		30.828.536.843	55.553.946.284
Công ty Cổ phần ACI Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000
CHI NHÁNH HÀ NỘI-CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM TỔNG HỢP WINCOMMERCE		2.788.300.580	4.219.435.634
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB		2.643.138.125	1.938.435.348
Các đối tượng khác		12.542.214.820	55.855.399.881
	<i>Cộng</i>	58.802.190.368	127.567.217.147
3 Các khoản phải thu khác			
<i>a Ngắn hạn</i>			
Tạm ứng		310.692.675.693	438.013.817.879
Lãi tiền gửi dự thu		176.930.513	24.076.728.130
Phải thu khác		26.017.003.421	10.401.973.700
		284.498.741.759	403.535.116.049
<i>b Dài hạn</i>		211.397.426.975	62.456.226.975
CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE		90.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI		71.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1)		50.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina		-	62.000.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn		397.426.975	456.226.975
	<i>Cộng</i>	522.090.102.668	500.470.044.854
4 Hàng tồn kho			
Hàng mua đang đi đường			952.966.280
Nguyên liệu vật liệu		37.161.465.037	40.501.839.864
Công cụ dụng cụ		58.492.451	77.331.044
Chi phí SXKD dở dang		293.435.683	-
Thành phẩm		27.329.980.441	16.079.936.898
Hàng hoá		442.094.241	1.985.100.162
	<i>Cộng</i>	65.285.467.853	59.597.174.248
5 Chi phí trả trước			
<i>a Ngắn hạn</i>			
Chi phí bảo hiểm		1.399.387.495	262.038.734
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy VSIP		21.822.987	221.045.228
Các khoản khác		303.510.046	
		1.074.054.462	40.993.506

<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		52.062.859.806	43.174.189.179
	Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo		1.999.175.307	2.060.112.012
	Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh		39.245.192.843	40.190.738.198
	Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ		1.465.058.006	-
	Chi trả trước dài hạn khác		9.353.433.650	923.338.969
	<i>Cộng</i>		53.462.247.301	43.436.227.913

6	Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	CÔNG TY TNHH ĐT TM VÀ DV VẬN TẢI KINH BẮC	685.939.504	1.987.333.057
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	29.637.410.757	9.640.665.164
	CÔNG TY CP THIẾT BỊ NHIỆT-THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG VN	622.550.382	880.024.438
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phuong Nam Hà Nội	1.300.788.410	2.550.144.411
	PT MANE INDONESIA	1.121.244.285	989.302.781
	Phải trả cho các đối tượng khác	7.125.325.914	3.092.430.944
	<i>Cộng</i>	40.493.259.252	19.139.900.795

7	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Phải nộp</i>		
	Thuế GTGT	1.972.538.399	4.677.258.614
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.957.008	6.005.696.035
	Thuế thu nhập cá nhân	75.183.412	75.934.242
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.750.267.982	
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.899	33.106.282
	<i>Cộng</i>	5.737.146.700	10.791.995.173

<i>b</i>	<i>Phải thu</i>		
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.560.322	7.560.322
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		44.967.469
	<i>Cộng</i>	7.560.322	52.527.791

8	Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Chi phí lãi vay	250.791.276	359.866.519
	Chi phí vận chuyển	639.527.603	822.921.057
	Trích trước chi phí bán hàng	5.481.936.321	4.981.540.896
	Chi phí phải trả khác	7.201.266.640	6.359.384.341
	<i>Cộng</i>	13.573.521.840	12.523.712.813

		Cuối quý	Đầu năm
9	Phải trả khác		
a	<i>Ngắn hạn</i>		
	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	6.165.359.013	3.722.340.631
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.000.000	106.000.000
	Phải trả cỗ tức	16.436.912.750	16.436.912.750
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.082.987	27.000.000
	<i>Cộng</i>	<u>22.899.354.750</u>	<u>20.292.253.381</u>
b	<i>Dài hạn</i>		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.883.312.865	1.908.712.865
	<i>Cộng</i>	<u>1.883.312.865</u>	<u>1.908.712.865</u>
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	Doanh thu nhận trước	9.265.237.466	26.558.826.531
	<i>Cộng</i>	<u>9.265.237.466</u>	<u>26.558.826.531</u>
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<i>Vay ngân hàng</i>	94.937.712.187	175.276.434.197
	<i>Vay đối tượng khác</i>	2.000.000	2.000.000
	<i>Cộng</i>	<u>94.939.712.187</u>	<u>175.278.434.197</u>

12 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu quý	153.342.171.638	240.760.223.288	20.054.133.615	1.518.879.854	415.675.408.395
- Mua trong kỳ	2.440.467.100		1.358.259.258	32.046.296	3.830.772.654
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.711.740.238				5.711.740.238
- Giảm khác do điều chuyển	8.152.207.338				8.152.207.338
- Chuyển sang BDS DT				-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	110.973.490	110.973.490
Số dư cuối quý	153.342.171.638	240.760.223.288	21.412.392.873	1.439.952.660	416.954.740.459
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu quý	82.791.149.461	177.574.267.998	17.261.814.328	515.800.919	278.143.032.706
- Khấu hao trong kỳ	3.749.477.056	8.313.703.494	648.734.185	330.960.655	13.042.875.390
- Giảm khác (Điều chỉnh)	115.409.205				115.409.205
- Chuyển sang BDS DT				-	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	110.973.490	110.973.490
Số dư cuối quý	86.425.217.312	185.887.971.492	17.910.548.513	735.788.084	290.959.525.401
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tài ngày đầu quý	70.551.022.177	63.185.955.290	2.792.319.287	1.003.078.935	137.532.375.689
- Tài ngày cuối quý	66.916.954.326	54.872.251.796	3.501.844.360	704.164.576	125.995.215.058
					169.435.758.304

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

169.435.758.304

13 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhân hiệu hàng hóa	Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu quý	-	1.242.819.280	-	1.242.819.280
- Mua trong quý		319.122.300		319.122.300
Số dư cuối quý	-	1.561.941.580	-	1.561.941.580
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu quý	-	802.851.550	-	802.851.550
- Khấu hao trong quý		393.893.547	-	393.893.547
Số dư cuối quý	-	1.196.745.097	-	1.196.745.097
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu quý	-	439.967.730	-	439.967.730
- Tại ngày cuối quý	-	365.196.483	-	365.196.483

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Công
A	1	2	3	5	5	6
Tại 01/01/2024	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	345.688.716.262	52.377.442.223	599.475.270.785
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.251.656.700	44.251.656.700
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.096.874.337	(49.575.657.197)	(2.478.782.860)
Tại 01/01/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	392.785.590.599	47.053.441.726	641.248.144.625
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.746.384.466	9.746.384.466
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44.251.656.700	(44.251.656.700)	-
Tại 30/09/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.175.543.518	21.981.949.747	636.566.605.565

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.319.116.162	172.212.807.378
Doanh thu bán hàng	161.767.033.559	166.775.266.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.552.082.603	5.193.359.846
Doanh thu khác	-	244.181.390
	-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	8.934.590.778	12.080.875.696
Chiết khấu thương mại	7.482.542.849	9.073.989.947
Hàng bán bị trả lại	1.452.047.929	3.006.885.749
	-	-
3 Giá vốn hàng bán	119.738.061.381	122.130.541.597
Giá vốn hàng bán	119.738.061.381	122.130.541.597
	-	-
4 Doanh thu hoạt động tài chính	10.925.535.346	8.307.013.199
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	10.854.892.722	8.300.741.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.956.646	6.272.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	48.685.978	-
	-	-
5 Chi phí tài chính	1.997.271.099	16.980.980
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	1.977.956.673	2.909.421.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.314.426	13.733.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	93.826.222
Chi phí tài chính khác	-	(3.000.000.000)
	-	-
6 Thu nhập khác	163.720.889	2.322
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu từ bán vật tư, phế liệu	163.720.889	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu từ DA 25-27 Trương Định	-	-
Các khoản thu khác	-	2.322
	-	-
7 Chi phí khác	258.734.436	636.479.141
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	396.330.652
Các chi phí khác	258.734.436	240.148.489

8 Chi phí bán hàng	23.543.385.144	19.879.248.749
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.956.268	226.739.327
Chi phí nhân viên bán hàng	16.151.307.251	13.952.910.910
Chi phí khấu hao TSCD	175.565.077	119.425.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.089.190.102	5.145.620.764
Chi phí bằng tiền khác	634.366.446	434.552.365
9 Chi phí quản lý	11.402.377.096	8.754.274.445
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.270.817	205.962.720
Chi phí nhân viên quản lý	3.745.764.226	2.638.553.825
Chi phí khấu hao TSCD	310.162.976	246.135.612
Thuế, phí, lệ phí	1.693.818.783	1.443.691.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.816.695	4.207.736.185
Các khoản chi phí bằng tiền khác	317.543.600	12.194.444
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.094.353.251	4.116.162.817
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.094.353.251	4.116.162.817
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	154.613.759.311	157.604.284.155
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.105.555.626	106.372.961.751
Chi phí nhân công	33.914.864.453	30.544.078.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.537.969.585	4.329.840.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.421.003.201	14.466.964.345
Chi phí khác bằng tiền	634.366.446	1.890.438.468

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kí kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 Thông tin so sánh:
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những thông tin khác.(3)

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Trương Thị Hà Vân

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng